

## Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX)

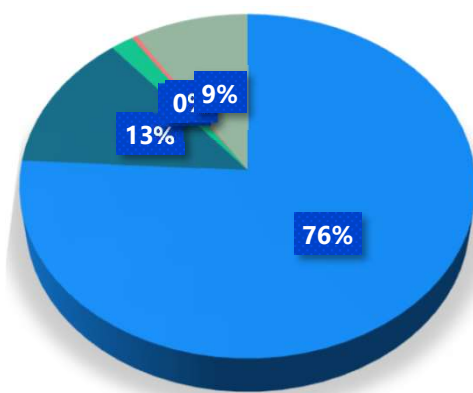
Ngành: Sản xuất dầu khí

<b>Giá</b>	<b>33,700 VNĐ</b>		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-4.7%</b>	<b>-8.3%</b>	<b>-8.5%</b>

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	26,188 - 41,469
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42,819
Số lượng CPLH (CP)	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	752,580
Sở hữu nước ngoài	17.28%
Beta	1.07

### Cơ cấu cổ đông

- Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
- Công ty TNHH Eneos Việt Nam
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
- Công đoàn Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
- Khác



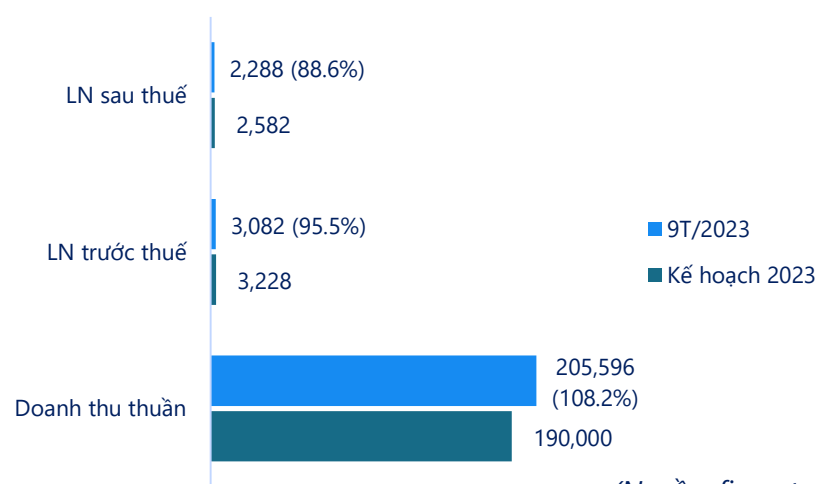
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**72,414.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 6,664.3 | +10.1%

Cùng kỳ: ↘ 1,280.6 | -1.7%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

tỷ VNĐ  
Cùng kỳ: ↘ 20,101.0 | -8.9%

**LN thuần**  
Q3 2023

**1,152.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 129.1 | +12.6%

Cùng kỳ: ↗ 850.3 | +281.1%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**3,002.7**  
tỷ VNĐ  
Cùng kỳ: ↗ 2,433.9 | +427.9%

**LNTT**  
Q3 2023

**1,179.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 129.1 | +12.6%

Cùng kỳ: ↗ 867.0 | +277.1%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**3,082.0**  
tỷ VNĐ  
Cùng kỳ: ↗ 2,468.0 | +402.0%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PLX

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>72,414.1</b>	<b>73,694.8</b>	<b>-1.7%</b>	#####	<b>225,697.2</b>	<b>-8.9%</b>
Giá vốn hàng bán	68,634.6	70,892.0	-3.2%	194,326.4	217,660.7	-10.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>3,779.6</b>	<b>2,802.8</b>	<b>34.8%</b>	<b>11,269.8</b>	<b>8,036.5</b>	<b>40.2%</b>
Doanh thu HĐTC	1,189.0	278.6	326.8%	2,134.6	1,011.6	111.0%
Chi phí tài chính	627.2	318.5	96.9%	1,364.6	1,129.8	20.8%
Chi phí lãi vay	226.2	154.1	46.8%	689.2	479.0	43.9%
Chi phí bán hàng	3,109.9	2,406.9	29.2%	8,875.8	7,321.7	21.2%
Chi phí QLDN	215.5	196.1	9.9%	641.6	583.2	10.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,152.8</b>	<b>302.5</b>	<b>281.1%</b>	<b>3,002.7</b>	<b>568.7</b>	<b>427.9%</b>
LN khác	27.0	10.4	160.6%	79.3	45.3	75.3%
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,179.8</b>	<b>312.8</b>	<b>277.1%</b>	<b>3,082.0</b>	<b>614.0</b>	<b>402.0%</b>
Thuế TNDN	450.4	123.0	266.1%	718.9	232.5	209.2%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>729.4</b>	<b>189.8</b>	<b>284.3%</b>	<b>2,288.0</b>	<b>498.3</b>	<b>359.1%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>738.2</b>	<b>98.9</b>	<b>646.0%</b>	<b>2,170.9</b>	<b>312.2</b>	<b>595.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 333.5	3,869.8	730.2	- 2,678.1	6,520.4	331.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 1,624.6	2,324.0	4,198.9	177.6	- 2,985.3	- 5,906.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	529.8	- 3,910.0	- 849.3	- 68.1	3,543.9	- 796.9
Lưu chuyển tiền thuần	- 1,428.3	2,283.9	4,079.8	- 2,568.6	7,079.1	- 6,371.8

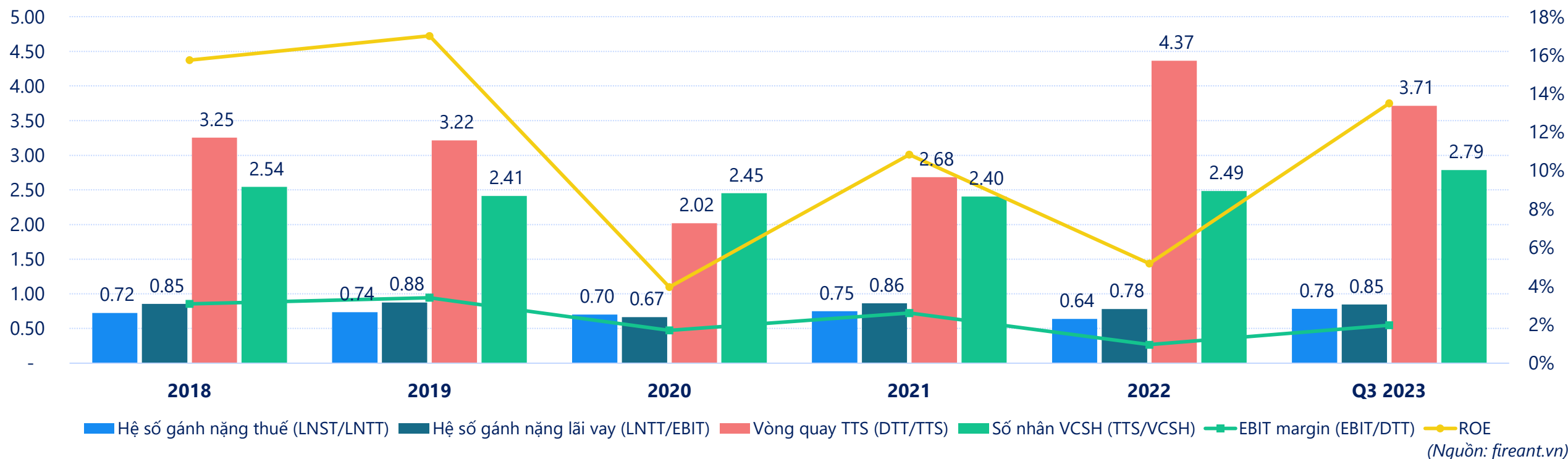
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>61,141.0</b>	<b>50,170.2</b>	<b>21.9%</b>	<b>74.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	9,738.9	11,606.0	-16.1%	11.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	17,056.9	7,097.6	140.3%	20.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	13,636.5	12,673.7	7.6%	16.7%
Hàng tồn kho	19,594.6	17,232.4	13.7%	23.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,114.1	1,560.5	-28.6%	1.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>20,735.4</b>	<b>24,305.4</b>	<b>-14.7%</b>	<b>25.3%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	29.1	30.2	-3.7%	0.0%
Tài sản cố định	13,359.0	14,283.8	-6.5%	16.3%
Bất động sản đầu tư	116.1	121.0	-4.0%	0.1%
Tài sản dở dang dài hạn	738.9	557.1	32.6%	0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,902.7	6,498.9	-39.9%	4.8%
Tài sản dài hạn khác	2,589.6	2,814.5	-8.0%	3.2%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>81,876.4</b>	<b>74,475.6</b>	<b>9.9%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>53,448.0</b>	<b>46,693.0</b>	<b>14.5%</b>	<b>65.3%</b>
Nợ ngắn hạn	52,498.3	45,694.6	14.9%	64.1%
Nợ vay ngắn hạn	16,333.6	13,589.7	20.2%	19.9%
Nợ dài hạn	949.7	998.4	-4.9%	1.2%
Nợ vay dài hạn	758.4	823.4	-7.9%	0.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>28,428.4</b>	<b>27,782.6</b>	<b>2.3%</b>	<b>34.7%</b>
Vốn chủ sở hữu	28,428.4	27,782.6	2.3%	34.7%

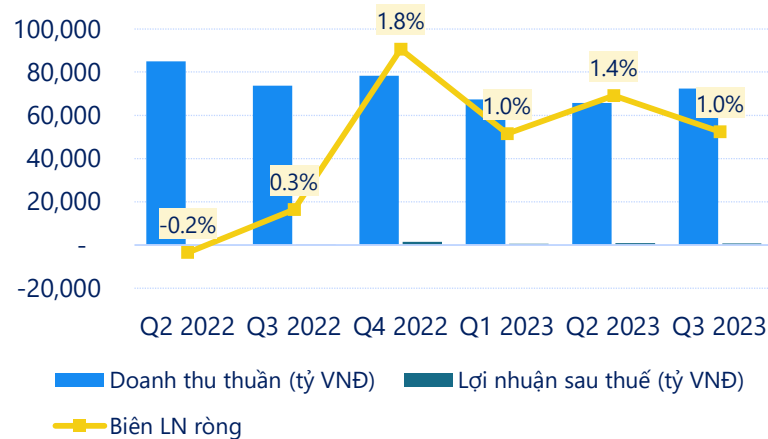
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PLX

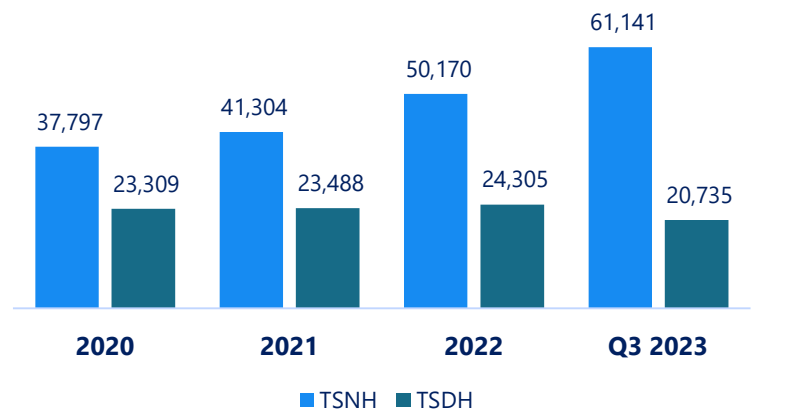
## Phân tích Dupont



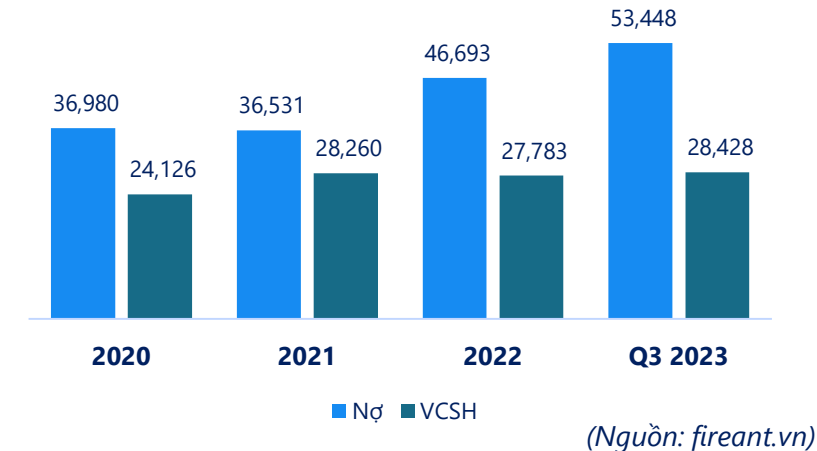
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PLX

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.5%	2.9%	1.0%	2.1%	0.6%	1.5%
Biên LNST (TTM)	1.9%	2.2%	0.8%	1.7%	0.5%	1.2%
Biên LN EBIT (TTM)	3.1%	3.4%	1.7%	2.6%	1.0%	2.0%
ROE (TTM)	15.7%	17.0%	3.9%	10.8%	5.2%	12.2%
ROA (TTM)	6.2%	7.1%	1.6%	4.5%	2.1%	4.4%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	13.2	14.5	22.2	15.5	11.5	14.8
Số ngày nắm giữ HTK	24.4	23.6	34.1	26.6	19.2	24.2
Số ngày phải trả NCC	28.9	27.1	42.0	31.7	24.7	33.3
Vòng quay TSCĐ	12.6	12.4	8.0	11.1	20.9	20.6
Vòng quay TTS	112.1	113.5	181.0	135.9	83.6	98.3

## Thanh khoản

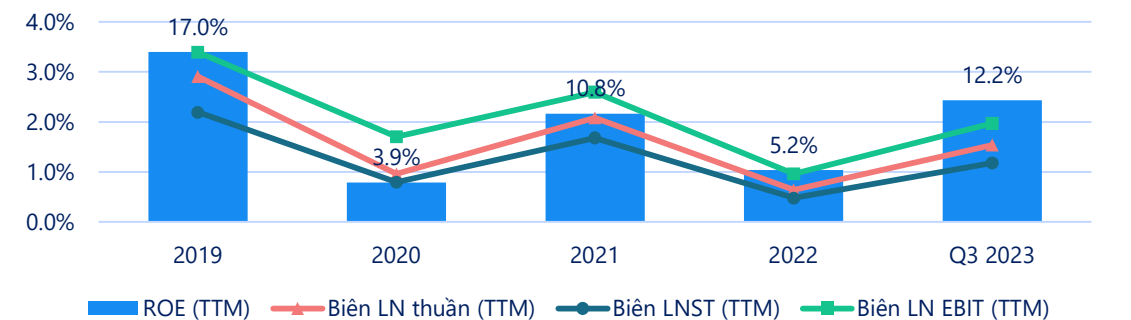
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.1	1.1	1.2	1.1	1.2
Khả năng TT nhanh	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3	0.2
Khả năng TT lãi vay	6.8	8.1	3.0	7.3	4.5	6.5

## Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,150	3,492	811	2,234	1,141	2,628
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,662	17,641	15,604	18,058	17,507	18,107
P/E	16.8	16.0	67.3	24.1	27.8	14.3
P/B	3.4	3.2	3.5	3.0	1.8	2.1
P/S	0.3	0.3	0.5	0.4	0.1	0.2

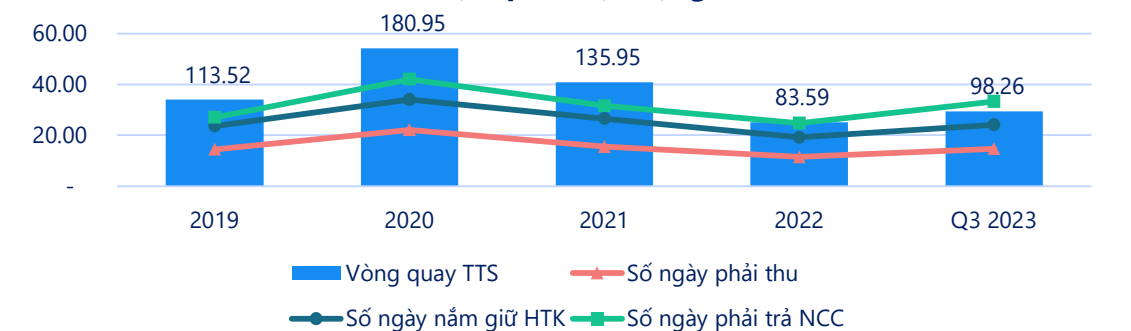
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



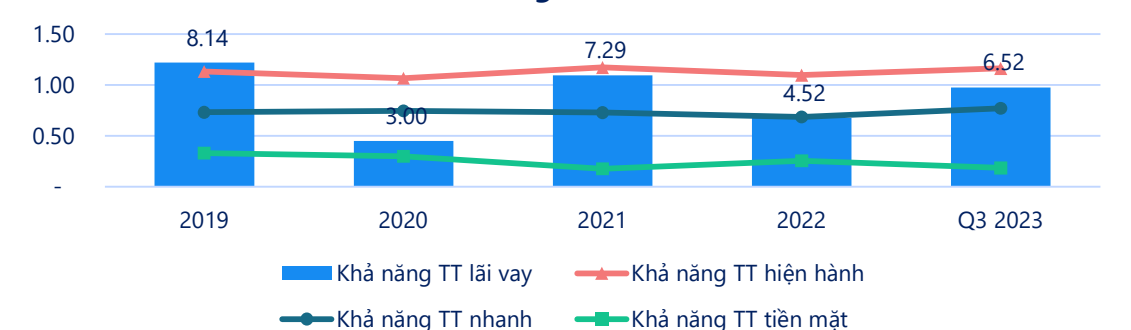
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

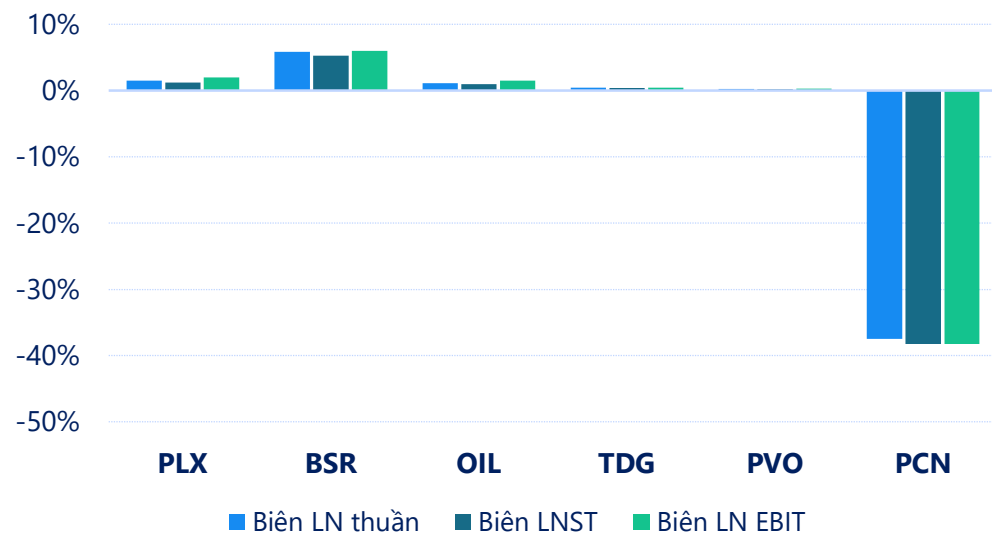
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PLX

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>PLX</b>	205,596.3	-8.9%	2,288.0	359.1%	1.1%	0.2%
<b>BSR</b>	105,490.6	-16.8%	6,184.3	-52.1%	5.9%	10.2%
<b>OIL</b>	66,875.0	-16.0%	664.1	54.0%	1.0%	0.5%
<b>TDG</b>	740	-6.3%	3	-69.9%	0.3%	1.1%
<b>PVO</b>						
<b>PCN</b>						

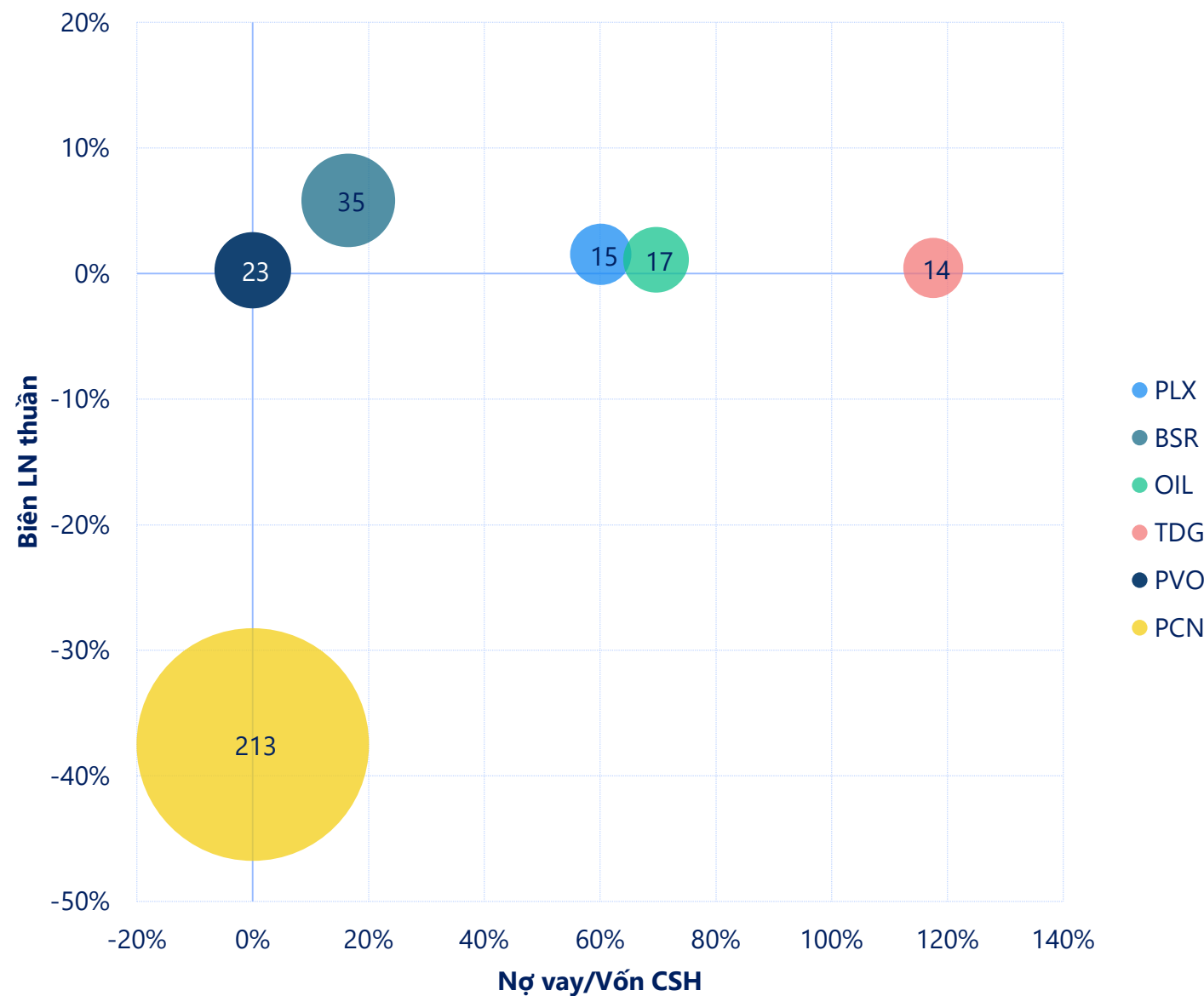
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)